

Số: 48 /2017/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2012/QĐ-TTg ngày 8/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4571/TTr-SCT ngày 08/12/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

1. Tại phần căn cứ ban hành: Bổ Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”.

2. Sửa đổi, bổ sung Quy định chính sách hỗ trợ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể:

a) Được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản: Thời gian xây dựng cơ bản được miễn tiền thuê đất không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01/7/2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01/7/2014 trở về sau.

b) Được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản, cụ thể như sau:

- 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- 15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư”.

b) Sửa đổi Điểm d Khoản 1 Điều 5 như sau:

“d) Tổ chức khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước: Mức chi thực hiện theo quy định hướng dẫn hiện hành của Trung ương và địa phương về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.”

c) Sửa đổi tiêu đề của Điều 11 như sau: **“Điều 11. Thành phần hồ sơ, nơi tiếp nhận hồ sơ”**.

d) Sửa đổi Điểm a, b Khoản 2 Điều 12 như sau:

“a) Miễn, giảm tiền thuê đất: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Cụ thể:

- Trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thời gian xây dựng cơ bản được miễn tiền thuê đất không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01/7/2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01/7/2014 trở về sau.

- Khi dự án đi vào hoạt động:

+ Dự án sản xuất công nghệ cao thuộc Danh mục lĩnh vực ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Mục A, Phụ lục 1): Miễn 11 năm tiền thuê đất kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

+ Dự án sản xuất công nghệ cao thuộc Danh mục lĩnh vực ngành nghề ưu đãi đầu tư (Mục B, Phụ lục 1): Miễn 03 năm tiền thuê đất kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

b) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 13; Điều 14 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2013). Cụ thể: Được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, trong đó:

- 04 năm đầu được miễn thuế.
- 09 năm tiếp theo được giảm 50% số thuế phải nộp (tính trên thuế suất ưu đãi 10%).
- Thời gian còn lại tiếp tục được hưởng thuế suất 10%.
- Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao”.

đ) Sửa đổi Điểm b Khoản 3 Điều 16

“b) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Khoản 1 Điều 13; Khoản 1, 3 Điều 14 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ. Cụ thể:

- Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao.

+ Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: Dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, trong đó:

+ 04 năm đầu được miễn thuế.

+ 09 năm tiếp theo được giảm 50% số thuế phải nộp (tính trên thuế suất ưu đãi 10%).

+ Thời gian còn lại tiếp tục được hưởng thuế suất 10%”.

+ Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp: Được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03(ba) năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư”.

e) Các Phụ lục kèm theo trong thành phần hồ sơ quy định tại Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND thống nhất thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trung ương (đính kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành: Công Thương, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Cục Thuế Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018. Các nội dung khác tại Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015
của Chính phủ)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.
9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.
11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO
ĐƯỢC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg
ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Hệ điều hành cho máy tính, các thiết bị di động; hệ quản trị cơ sở dữ liệu; phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng;
2. Phần mềm đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin ở mức cao;
3. Phần mềm và giải pháp xác thực đa yếu tố;
4. Phần mềm nhận dạng chữ viết, hình ảnh và âm thanh, cử chỉ, chuyển động, ý nghĩ và sinh trắc học;
5. Phần mềm điều khiển thiết bị đầu cuối mạng thế hệ sau. Soft phone và codecs hỗ trợ đa dịch vụ trên nền mạng thế hệ sau;
6. Phần mềm cho hệ thống ứng dụng RFID;
7. Phần mềm xử lý thông tin Y - Sinh;
8. Phần mềm nền chuyên dụng cho đo lường và điều khiển;
9. Phần mềm và dịch vụ ứng dụng trong hệ thống giao thông thông minh;
10. Dịch vụ thiết kế và tối ưu hóa các mạng lưới và hệ thống viễn thông trong hạ tầng viễn thông quốc gia;
11. Dịch vụ tích hợp hệ thống điện toán đám mây;
12. Dịch vụ tích hợp hệ thống ứng dụng Internet IPv6, Internet di động, Web thế hệ mới;
13. Thiết bị kỹ thuật số xử lý và truyền dữ liệu tự động;
14. Thiết bị lưu trữ dữ liệu dung lượng lớn;
15. Thẻ thông minh và đầu đọc thẻ thông minh;
16. Thẻ RFID, thiết bị đọc thẻ RFID;
17. Thiết bị nhận dạng chữ viết, tiếng nói, hình ảnh, cử chỉ, chuyển động, ý nghĩ và sinh trắc học;
18. Thiết bị đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin ở mức cao;
19. Hệ thống thiết bị ngôi nhà thông minh;
20. Hệ thống thiết bị điều khiển thông minh cho nhà lưới, nhà kính;
21. Hệ thống điều khiển giao thông thông minh;

22. Thiết bị, phần mềm, phụ kiện mạng thế hệ sau (NGN, LTE-A, IMT-advanced);
23. Webcam thế hệ mới; thiết bị khuếch đại âm tần kỹ thuật số; bộ tăng âm kỹ thuật số;
24. Thiết bị đầu cuối di động thông minh thế hệ mới;
25. Các thiết bị thu, phát và chuyển đổi tín hiệu sử dụng trong truyền hình số thế hệ thứ 2 và các thế hệ sau;
26. Thiết bị truy cập vô tuyến indoor/outdoor thế hệ mới;
27. Máy tính song song, máy tính hiệu năng cao;
28. Màn hình độ phân giải cao;
29. Linh kiện bán dẫn điện tử công suất thế hệ mới;
30. Vi mạch điện tử tích hợp (IC);
31. Cảm biến và cơ cấu chấp hành thông minh;
32. Chip sinh học; cảm biến sinh học;
33. Sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (FE);
34. Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), nanô cơ điện tử (NEMS) và các thiết bị ứng dụng;
35. Động cơ điện cỡ nhỏ có tính năng và chất lượng cao;
36. Tổ máy phát điện có công suất từ 50 MW trở lên;
37. Máy phát cho nhà máy nhiệt điện công suất 600 MW trở lên;
38. Hệ thống phát điện dùng năng lượng gió, mặt trời, thủy triều, sóng biển, địa nhiệt;
39. Máy biến áp 500 kV trở lên;
40. Hệ SCADA cho lưới điện. Bộ bảo vệ rơ le kỹ thuật số cho hệ thống điện;
41. Bộ biến đổi điện năng thông minh từ năng lượng gió và mặt trời; tấm pin năng lượng mặt trời hiệu suất cao và thân thiện môi trường;
42. Thiết bị biến đổi điện tử công suất dùng cho trạm phát điện năng lượng tái tạo, truyền tải điện thông minh, các hệ truyền động điện công nghiệp, các bộ nguồn điện phân dòng điện lớn dùng trong công nghiệp hóa chất và tuyến quặng;
43. Pin, ắc quy có hiệu năng cao, dung lượng lớn; các bộ tích lũy điện năng dùng siêu tụ điện;
44. Thiết bị và dụng cụ đo đạc, quan trắc kỹ thuật số;
45. Máy đo khoảng cách bằng laser;

46. Thước cặp các loại với độ chính xác đến 10 micromet (microns);
panme các loại có độ chính xác cao;
17. Máy chiếu biến dạng;
48. Máy và dụng cụ kỹ thuật số đo lưu lượng, áp suất của chất lỏng, chất khí;
49. Thiết bị và dụng cụ kỹ thuật số phân tích lý hóa;
50. Thiết bị và dụng cụ kỹ thuật số đo độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt;
51. Thiết bị và dụng cụ kỹ thuật số đo nhiệt lượng, âm lượng và ánh sáng;
52. Máy hiện sóng, máy phân tích phổ, máy đo bức xạ sử dụng kỹ thuật số;
53. Các bộ điều khiển, giám sát tự động và các cơ cấu chấp hành cho các hệ thống thiết bị đồng bộ trong các nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy điện, nhà máy xi măng lò quay, dây chuyền sản xuất thực phẩm, dược phẩm, phân bón, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản và công trình thủy;
54. Bộ điều khiển số (CNC) cho các máy công cụ và các máy gia công chế tạo;
55. Thiết bị điều khiển và hệ thống tự động cho các loại máy nâng hạ có trọng tải lớn;
56. Hệ thống tự động cân bằng trong tàu thủy;
57. Cần cầu tàu thủy cỡ lớn, cần trục tải trọng lớn;
58. Thiết bị nâng hạ tải trọng lớn;
59. Giàn khoan tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm cho khai thác dầu khí;
60. Máy trung tâm gia công cơ khí độ chính xác cao thế hệ mới;
61. Robot công nghiệp chuỗi hờ, robot song song có 3 bậc tự do trở lên;
62. Động cơ AC servo chuyên dụng, hệ truyền động servo nhiều trục, hộp giảm tốc có độ chính xác cao cho robot và máy CNC;
63. Khuôn mẫu kỹ thuật có độ chính xác cao;
64. Máy canh tác, chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch thế hệ mới;
65. Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp;
66. Thiết bị chẩn đoán hình ảnh;
67. Hệ thống lưu giữ và truyền hình ảnh cho y tế (PACS);
68. Hệ thống xét nghiệm tự động và đồng bộ;
69. Thiết bị thăm dò chức năng;

70. Thiết bị chẩn đoán và điều trị ung thư, tim mạch;
71. Thiết bị laser y tế;
72. Thiết bị vi phẫu kỹ thuật số;
73. Thiết bị nội soi chẩn đoán và điều trị;
74. Thiết bị tiêm truyền tự động;
75. Hóa chất, sinh phẩm phục vụ cho các hệ thống xét nghiệm tự động và đồng bộ;
76. Vật liệu và sản phẩm cấy ghép, can thiệp vào cơ thể con người;
77. Kính hiển vi quang học phức hợp;
78. Thấu kính, lăng kính, kính áp tròng chất lượng cao;
79. Thiết bị tạo tia laser công suất lớn (trừ đốt laser);
80. Vệ tinh và thiết bị vệ tinh;
81. Thiết bị và trạm thu phát đầu cuối của vệ tinh;
82. Thiết bị ứng dụng công nghệ định vị toàn cầu;
83. Thiết bị bay và phần mềm xử lý dữ liệu thu nhận từ thiết bị bay;
84. Giống cây trồng vật nuôi xuất khẩu chủ lực mới được tạo ra trên nền công nghệ tế bào có năng suất cao, sạch bệnh, chất lượng cao được sản xuất ở quy mô công nghiệp;
85. Giống các loại thủy, hải sản có chất lượng cao, sạch bệnh, tăng trưởng tốt và khả năng kháng bệnh cao với quy mô công nghiệp;
86. Chế phẩm vi sinh vật dùng trong nông nghiệp, bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn quốc tế;
87. Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thế hệ mới đạt tiêu chuẩn quốc tế;
88. Thuốc điều hòa sinh trưởng cho cây trồng; thuốc kích dục tổ thủy sản thế hệ mới đạt tiêu chuẩn quốc tế;
89. Bộ KIT chẩn đoán một số bệnh của cây trồng, vật nuôi;
90. Các hormone tự nhiên, tổng hợp và dược phẩm chứa hormone;
91. Vắc-xin ADN tái tổ hợp, vắc-xin protein tái tổ hợp dùng cho người, gia súc, gia cầm và thủy sản;
92. Vắc-xin đa liên, đa giá;
93. Tế bào, mô và các cơ quan thay thế được tạo ra từ tế bào gốc;
94. Bộ KIT chẩn đoán các loại bệnh, kiểm soát an toàn thực phẩm cho người;
95. Dịch vụ giám định gen;

96. Vật liệu bán dẫn cho chế tạo vi mạch điện tử tích hợp (IC);
97. Vật liệu cho chế tạo linh kiện vi cơ điện tử và cảm biến theo nguyên lý mới;
98. Vật liệu quang điện tử và quang tử;
99. Vật liệu có độ tinh khiết cao sản xuất bằng công nghệ chiết với quy mô công nghiệp;
100. Vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường;
101. Vật liệu composite nền kim loại, composite nền cao phân tử ứng dụng trong kỹ thuật điện - điện tử sử dụng trong môi trường khắc nghiệt, trong xây dựng bền với khí hậu nhiệt đới;
102. Vật liệu polyme sinh học có khả năng tự phân hủy; polyme siêu hấp thụ nước sử dụng nguyên liệu nội địa;
103. Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường;
104. Vật liệu cao su kỹ thuật, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử;
105. Vật liệu gốm sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử;
106. Sợi cacbon cường độ cao dùng cho vật liệu composite;
107. Vật liệu tích trữ và chuyển hóa năng lượng mới;
108. Vật liệu từ cao cấp sử dụng trong lĩnh vực năng lượng;
109. Vật liệu nano cao cấp cho công nghiệp, nông nghiệp, y tế, sinh học và môi trường;
110. Sản phẩm phủ màng mỏng bằng công nghệ lắng đọng vật lý từ pha hơi (PVD) và lắng đọng hóa học từ pha hơi (CVD);
111. Ống composite, các phụ kiện ghép nối chịu áp lực cao và chống ăn mòn hóa chất ứng dụng trong công nghiệp;
112. Thép hợp kim đặc biệt có độ bền cao dùng trong công nghiệp và xây dựng;
113. Thép tấm, thép hình khổ lớn, thép ống không hàn chất lượng cao;
114. Nhôm phẩm cấp cao sản xuất bằng công nghệ điện phân với dòng điện 500 kA.

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CÔNG NGHỆ CAO ĐƯỢC
ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg
ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công nghệ thiết kế, chế tạo các vi mạch điện tử tích hợp (IC);
2. Công nghệ thiết kế, chế tạo màn hình độ phân giải cao;
3. Công nghệ phát triển hệ điều hành cho máy tính và các thiết bị di động, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng;
4. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống nhúng;
5. Công nghệ đảm bảo an ninh, an toàn mạng và bảo mật thông tin ở mức cao;
6. Công nghệ trí tuệ nhân tạo;
7. Công nghệ tính toán phân tán và tính toán hiệu năng cao;
8. Công nghệ dữ liệu lớn và xử lý dữ liệu lớn;
9. Công nghệ mạng thế hệ sau (NGN, LTE-A, IMT-advanced);
10. Công nghệ ảo hóa và tính toán đám mây;
11. Công nghệ truyền hình số thế hệ thứ 2 và các thế hệ sau;
12. Công nghệ truyền hình tương tác, công nghệ truyền hình lai ghép;
13. Công nghệ điện tử linh hoạt (FE);
14. Công nghệ tin sinh học;
15. Công nghệ thiết kế, chế tạo các thiết bị điều khiển, bộ biến đổi điện tử công suất dùng cho ngành điện, ngành cơ khí chế tạo;
16. Công nghệ chuyển hóa và lưu trữ các nguồn năng lượng tái tạo;
17. Công nghệ hàng không, vũ trụ;
18. Công nghệ thiết kế, chế tạo các cơ cấu chấp hành, các bộ điều khiển và giám sát tự động cho các hệ thống thiết bị đồng bộ trong các nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy điện, nhà máy xi măng, dây chuyền sản xuất thực phẩm, dược phẩm, phân bón, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản và công trình thủy;
19. Công nghệ thiết kế, chế tạo thiết bị và dụng cụ đo lường thế hệ mới;
20. Công nghệ thiết kế, chế tạo robot;
21. Công nghệ thiết kế và sản xuất nhờ máy tính (CAD/CAM/CAE), công nghệ sản xuất linh hoạt (FMS), công nghệ sản xuất tích hợp (CIM) để sản xuất sản phẩm có độ phức tạp cao;
22. Công nghệ điều khiển độ chính xác gia công cơ khí;

23. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp hạ thủy giàn khoan và các kết cấu siêu trường siêu trọng phục vụ ngành dầu khí;
24. Công nghệ khoan thế hệ mới trong thăm dò dầu khí;
25. Công nghệ thiết kế, chế tạo tàu thủy cỡ lớn và tàu có tính năng phức tạp;
26. Công nghệ thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp thế hệ mới;
27. Công nghệ thiết kế, chế tạo khuôn mẫu kỹ thuật độ chính xác cao;
28. Công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ thống thiết bị quang học tiên tiến;
29. Công nghệ thiết kế, chế tạo các thiết bị phục vụ chẩn đoán và điều trị bằng hình ảnh dùng trong y tế, thiết bị y tế sử dụng công nghệ hạt nhân, thiết bị tiêm truyền dịch tự động;
30. Công nghệ gia công vật liệu bằng siêu âm, tia lửa điện, plasma, laser;
31. Công nghệ xử lý bề mặt và hàn trong môi trường đặc biệt;
32. Công nghệ tiệt khuẩn nhiệt độ thấp; công nghệ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại bằng microwave, plasma;
33. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), hệ thống nanô cơ điện tử (NEMS) và cảm biến theo nguyên lý mới;
34. Công nghệ gen ứng dụng trong chẩn đoán, giám định, điều trị;
35. Công nghệ chế tạo, sản xuất vắc-xin tái tổ hợp, protein tái tổ hợp;
36. Công nghệ tế bào gốc ứng dụng trong tái tạo mô và cơ quan;
37. Công nghệ tế bào mô, phôi động vật; công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật;
38. Công nghệ chế tạo, sản xuất kháng thể đơn dòng;
39. Công nghệ Genomics, Proteomics, Metabolomics;
40. Công nghệ vi sinh phục vụ xử lý ô nhiễm môi trường;
41. Công nghệ chế tạo, sản xuất các chế phẩm sinh học thế hệ mới phục vụ bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản và dược liệu;
42. Công nghệ sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích dục tổ thủy sản, phân bón thế hệ mới đạt tiêu chuẩn quốc tế;
43. Công nghệ chế tạo vật liệu bán dẫn, quang điện tử, quang tử và siêu vật liệu biến hóa (metamaterials);
44. Công nghệ chế tạo vật liệu từ cao cấp;
45. Công nghệ sản xuất hợp kim đặc biệt;
46. Công nghệ điện phân nhôm với dòng điện 500 KA;

47. Công nghệ chiết trong sản xuất vật liệu siêu sạch ở quy mô công nghiệp;
48. Công nghệ chế tạo vật liệu siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt;
49. Công nghệ sản xuất vật liệu polyme tổ hợp và composite nền cao phân tử chất lượng cao, bền với khí hậu nhiệt đới;
50. Công nghệ sản xuất polyme sinh học có khả năng tự phân hủy;
51. Công nghệ chế tạo sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường;
52. Công nghệ vật liệu xúc tác, hấp thụ để tái chế cặn dầu và dầu thải tạo ra các sản phẩm dầu gốc có phẩm cấp từ API nhóm II (hoặc tương đương) trở lên;
53. Công nghệ chế tạo cao su kỹ thuật cao cấp chuyên dụng cho chế tạo máy, điện, điện tử, an ninh quốc phòng;
54. Công nghệ sản xuất gốm sứ kỹ thuật cao cấp cho công nghiệp điện, điện tử, chế tạo máy;
55. Công nghệ chế tạo vật liệu sợi thủy tinh đặc biệt, sợi cacbon;
56. Công nghệ vật liệu nanô;
57. Công nghệ chế tạo vật liệu và sản phẩm cấy ghép can thiệp vào cơ thể con người;
58. Công nghệ sản xuất hóa chất, sinh phẩm phục vụ cho các hệ thống xét nghiệm tự động và đồng bộ.

Biểu B1-DNCNC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp đề nghị:

Trụ sở doanh nghiệp:

Địa chỉ doanh nghiệp:

Số điện thoại:

Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên:

Chức vụ:

Số chứng minh nhân dân/ hoặc Hộ chiếu còn giá trị: số.....ngày cấp.....nơi cấp

Hộ khẩu thường trú:

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau :

- Bản sao có công chứng của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 18, Luật Công nghệ cao.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Đại diện doanh nghiệp đề nghị

(Ký tên-đóng dấu)

Biểu B2-TMDNCNC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC ĐIỀU KIỆN QUY
ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 18 CỦA LUẬT CÔNG NGHỆ CAO**

I. Thông tin chung	
1	Tên doanh nghiệp:
2	Các sản phẩm chính:
3	Trụ sở đăng ký, điện thoại, fax:
4	Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận kinh doanh, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ:
5	Hình thức đầu tư:
Bên Việt Nam (tên công ty)	
Bên nước ngoài (tên công ty)	
6	Thông tin doanh nghiệp
6.1. Mặt bằng địa điểm xây dựng hiện nay - Địa chỉ : - Diện tích sử dụng: 6.2. Thời hạn được phép hoạt động của doanh nghiệp 6.3. Thời điểm chính thức sản xuất 6.4. Mục tiêu và phạm vi hoạt động chính của doanh nghiệp 6.5. Tổng vốn đầu tưVN đồngUSD,	
trong đó:	
- Vốn cố định:.....VN đồng/ USD, bao gồm + Nhà xưởng.....m², trị giá.....VN đồng/USD + Văn phòng.....m², trị giá.....VN đồng/USD + Trang thiết bị công nghệ.....trị giá..... VN đồng/USD + Giá trị công nghệ được đưa vào vốn cố định..... VN đồng/USD - Vốn cố định khác.....VN đồng/USD - Vốn pháp định..... VN đồng/ USD + Bên Việt nam.....%, là.....USD - Gồm: - Tiền, tương đương.....USD - Tài sản khác, tương đương.....USD + Bên nước ngoài.....%, là.....USD - Gồm: - Tiền, tương đương.....USD	

- Tài sản khác.....USD			
7	Các tổ chức hợp tác với doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Ghi chú
1			
8	Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và sản xuất sản phẩm của các doanh nghiệp ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về vai trò quan trọng sản phẩm tạo ra đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)		
8.1. Ngoài nước:			
8.2. Trong nước:			
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu			
9	Mục tiêu, định hướng và kế hoạch phát triển sản phẩm của doanh nghiệp		
9.1. Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội (giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương, ...)			
9.2. Phù hợp với tiềm lực khoa học và công nghệ Việt Nam (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)			
10	Nội dung thuyết minh doanh nghiệp công nghệ cao		
10.1. Giải trình công nghệ sản xuất sản phẩm:			
- Nêu tóm tắt công nghệ sản xuất sản phẩm, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. - Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. - Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. - Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có).			
10.2. Giải trình các đặc điểm của sản phẩm tạo ra:			
- Giải trình rõ sản phẩm tạo ra phải thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. - Giải trình về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường, khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm và góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia. - Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo; dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng; khả			

năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra.

10.3. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu và triển khai của dự án: Giải trình về tổng chi bình quân cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trong 3 năm liền và từ năm thứ 4 trở đi phải đạt được chỉ tiêu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Công nghệ cao, với các nội dung chi hoạt động nghiên cứu - phát triển bao gồm:

- Tiền lương, tiền công, phụ cấp cho các cán bộ nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu; thù lao cho các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá các kết quả nghiên cứu; tiền công cho các đối tượng lao động khác tham gia và phục vụ nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học liên quan đến nội dung nghiên cứu của dự án; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.
- Mua và vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, nhiên liệu, năng lượng, phục vụ cho nghiên cứu.
- Mua sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu quan trắc, số liệu điều tra, thông tin điện tử, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu.
- Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm và thử nghiệm.

10.4. Giải trình về doanh thu bình quân của doanh nghiệp: trong 3 năm liền và từ năm thứ 4 trở đi phải đạt được chỉ tiêu theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 của Luật Công nghệ cao.

10.5. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án: số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu-phát triển bảo đảm thực hiện được các hoạt động của dự án.

10.6. Giải trình dây chuyền công nghệ: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ.

10.7. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm: theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và quốc tế.

10.8. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, tiết kiệm năng lượng: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm sản xuất; giải trình về phương án tiết kiệm năng lượng trong sản xuất sản phẩm..

10.9. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của sản phẩm công nghệ cao đối với kinh tế - xã hội (sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- ...

III. Sản phẩm công nghệ cao

11 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra						
STT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						
12 Đóng góp của doanh nghiệp công nghệ cao						
• Đối với khoa học và công nghệ • Đối với kinh tế - xã hội						

....., ngày tháng năm 20....

Đại diện doanh nghiệp

(Ký tên, họ và tên)

Biểu B1-DNTLM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI
TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp đề nghị:

Trụ sở doanh nghiệp:

Số điện thoại:

Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên:

Chức vụ:

Số Chứng minh nhân dân/ hoặc Hộ chiếu còn giá trị: số:..... ngày cấp.... nơi cấp

Hộ khẩu thường trú:

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau :

- Bản sao có công chứng của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Đại diện doanh nghiệp đề nghị

(Ký tên-đóng dấu)

Biểu B2-TMDNTLM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**

I. Thông tin chung			
1	Tên dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:		
2	Tên doanh nghiệp thành lập mới:		
3	Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:		
4	Kinh phí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:		
Tổng kinh phí đầu tư :		triệu đồng (hoặc USD)	
Các giai đoạn đầu tư :			
• Giai đoạn 1		triệu đồng (hoặc USD)	
• Giai đoạn 2		triệu đồng (hoặc USD)	
• ...			
Xuất xứ nguồn vốn :			
• Từ ngân sách nhà nước:		triệu đồng	
• Từ vốn tự có của doanh nghiệp:		triệu đồng (hoặc USD)	
• Từ các nguồn vốn khác:		triệu đồng (hoặc USD)	
Hình thức đầu tư:			
5	Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
Tên viết tắt (nếu có):			
Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):			
Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:			
Điện thoại:		Fax:	
E-mail:			
Địa chỉ:			
6	Đại diện doanh nghiệp		
Họ và tên:			
Chứng minh nhân dân/ Số hộ chiếu còn giá trị:			
Hộ khẩu thường trú:			
Điện thoại:		Fax:	
E-mail:			
Địa chỉ:			
7	Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Ghi chú
1			
8	Xuất xứ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):		
9	Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và		

	sản xuất sản phẩm của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về tính cấp thiết của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)
9.1.	Ngoài nước:
9.2.	Trong nước:
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu	
10	Mục tiêu của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
10.1.	Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của địa phương, ...)
10.2.	Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra của dự án đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)
11	Nội dung dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
11.1.	Giải trình công nghệ của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao: - Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. - Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. - Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. - Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...
11.2.	Giải trình các đặc điểm của sản phẩm tạo ra của dự án: - Giải trình rõ sản phẩm tạo ra phải thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. - Giải trình về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường, và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm. - Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo; dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng; khả năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra.
11.3.	Giải trình dây chuyền công nghệ của dự án: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ dự án (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ.
11.5.	Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: theo các tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.
11.6.	Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của

dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện dự án.

11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).
- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của ngành, góp phần đổi mới công nghệ sản xuất của địa phương, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- ...

12	Tiến độ thực hiện				
STT	Nội dung công việc	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung dự án)	
1					
III. Sản phẩm của dự án					
13	Dạng kết quả dự kiến của dự án				
Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các sản phẩm khác.					
14	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra				
STT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng		Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự	
				Trong nước	
1					
15	Hiệu quả của dự án				
• Hiệu quả về khoa học và công nghệ • Hiệu quả về kinh tế • Hiệu quả về xã hội					

....., ngày tháng năm 20....

Đại diện doanh nghiệp

(Ký tên, họ và tên)

Biểu B1-TCHĐUD

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
(Mẫu đơn này dành cho tổ chức)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại:

Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư..... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau :

- Bản sao có công chứng của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

Đại diện tổ chức đề nghị

(Ký tên-đóng dấu)

Biểu B1-CNHDUD

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
(mẫu đơn này dành cho cá nhân)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Họ và tên cá nhân đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại:

Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư..... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau :

- Bản sao có công chứng Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (còn giá trị ít nhất 12 tháng), kèm theo 02 ảnh cỡ 4 x 6 cm.

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tư cách pháp lý (nếu có);

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của Sở Khoa học và Công nghệ theo mẫu quy định.

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

Cá nhân đề nghị

(Ký tên)

Biểu B2-TMDAUD

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

THUYẾT MINH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung			
1	Tên Dự án:		
2	Cấp quản lý (nếu có):		
3	Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:		
4	Kinh phí:		
	Tổng kinh phí đầu tư :		triệu đồng (hoặc USD)
	Các giai đoạn đầu tư :		
	• Giai đoạn 1		triệu đồng (hoặc USD)
	• Giai đoạn 2		triệu đồng (hoặc USD)
	• ...		
	Xuất xứ nguồn vốn :		
	• Từ ngân sách nhà nước:		triệu đồng
	• Từ vốn tự có của doanh nghiệp:		triệu đồng (hoặc USD)
	• Từ các nguồn vốn khác:		triệu đồng (hoặc USD)
	Hình thức đầu tư		
5	Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao (nếu có)		
	Tên tổ chức:		
	Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:		
	Điện thoại:	Fax:	
	E-mail:		
	Địa chỉ:		
6	Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao		
	Họ và tên:		
	Học hàm/học vị:		
	Điện thoại:	Fax:	
	E-mail:		
	Địa chỉ:		
7	Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Cơ quan chủ quản

1			
8	Xuất xứ dự án ứng dụng công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):		
9	Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của tổ chức, cá nhân chủ trì dự án về tính cấp thiết của dự án ứng dụng công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)		
9.1. Ngoài nước:			
9.2. Trong nước:			
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu			
10	Mục tiêu của dự án ứng dụng công nghệ cao		
10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án ứng dụng công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của địa phương,...)			
10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì ? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)			
11	Nội dung dự án ứng dụng công nghệ cao		
11.1. Giải trình công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao:			
- Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. - Giải trình rõ công nghệ của dự án là thế hệ công nghệ mới và phải thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. - Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. - Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. - Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...			
11.2. Giải trình dự án đáp ứng một trong các trường hợp sau:			
- Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới ở Việt Nam; - Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ; - Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế			

Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.

11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án: số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển bảo đảm thực hiện được các hoạt động của dự án (*kèm theo các văn bản, chứng chỉ*).

11.4. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu và phát triển của dự án: Tổng chi bình quân cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam hàng năm phải đạt ít nhất 1% tổng doanh thu của dự án. Nội dung chi hoạt động nghiên cứu - phát triển, với các nội dung chi hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm:

- Tiền lương, tiền công, phụ cấp cho các cán bộ nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu; thù lao cho các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá các kết quả nghiên cứu; tiền công cho các đối tượng lao động khác tham gia và phục vụ nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học liên quan đến nội dung nghiên cứu của dự án; chi cho đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nghiên cứu.
- Mua và vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, nhiên liệu, năng lượng, phục vụ cho nghiên cứu.
- Mua sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu quan trắc, số liệu điều tra, thông tin điện tử, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu.
- Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm và thử nghiệm.

11.5. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: theo các tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường; những thuận lợi và khó khăn trong việc bảo vệ môi trường đối với địa điểm thực hiện dự án.

11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).
- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án, v.v...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...).

• Lao động và đào tạo. • An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. • ...					
12	Tiến độ thực hiện				
STT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung dự án)	
1					
III. Kết quả của dự án ứng dụng công nghệ cao					
13	Dạng kết quả dự kiến của dự án				
Đây chuyên công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác.					
14	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả dự án				
STT	Kết quả dự án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng		Ghi chú
			Cần đạt	Mẫu tương tự	
				Trong nước	Thế giới
1					
16	Hiệu quả của dự án				
• Hiệu quả về khoa học và công nghệ • Hiệu quả về kinh tế • Hiệu quả về xã hội					

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng Tổ chức chủ trì dự án
(nếu có)

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án

(Ký tên, họ và tên)

Biểu B3-XNDAUD

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2011/TT-BKHCN
ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN THUYẾT MINH
DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi:

1. Tên dự án ứng dụng công nghệ cao

.....
.....

2. Tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án

.....
- Địa điểm thực hiện dự án

.....

Cơ quan chủ quản/Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

....., ngày tháng năm 20.....

Thủ trưởng cơ quan

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP
ngày 03/11/2015 của Chính phủ)*

I. NGÀNH DỆT - MAY:

- Xơ thiên nhiên: Bông, đay, gai, tơ tằm;
- Xơ tổng hợp: PE, Viscose;
- Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao;
- Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi;
- Chỉ may trong ngành dệt may;
- Hóa chất, chất trợ, thuốc nhuộm phục vụ ngành nhuộm hoàn tất vải;
- Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun.

II. NGÀNH DA - GIÀY:

- Da thuộc;
- Vải giả da;
- Đế giày, mũi giày, dây giày;
- Hóa chất thuộc da;
- Da muối;
- Chỉ may giày;
- Keo dán giày, Phụ liệu trang trí như khóa, khoen, móc...

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:

- Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor;
- Linh kiện thạch anh;
- Vi mạch điện tử;
- Vật liệu sản xuất linh kiện điện tử: Chất bán dẫn, vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm, chất cách điện tích cực;
- Linh kiện sản phẩm điện tử: Linh kiện nhựa, linh kiện cao su, chi tiết cơ
- điện tử, linh kiện kính;
- Pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động;
- Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa;
- Sạc pin điện thoại;

- Màn hình các loại.

IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:

- Động cơ và chi tiết động cơ: Thân máy, piston, trục khuỷu, thanh truyền, bánh răng, cụm ống xả, xi lanh, cụm đầu xi lanh, trục cam, xéc-măng, van động cơ;

- Hệ thống bôi trơn: Bộ lọc dầu, bộ làm mát, bộ tản nhiệt, bơm dầu, các loại van;

- Hệ thống làm mát: Bộ tản nhiệt, két nước, quạt gió, van hằng nhiệt, bơm nước;

- Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Thùng nhiên liệu, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc không khí, ống dẫn bơm nhiên liệu, bộ chế hòa khí, hệ thống phun nhiên liệu;

- Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe;

- Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn;

- Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm;

- Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng;

- Hệ thống lái;

- Hệ thống phanh;

- Linh kiện điện - điện tử:

+ Nguồn điện:Ắc quy, máy phát điện;

+ Thiết bị đánh lửa: Bugi, cao áp, biến áp;

+ Role khởi động, động cơ điện khởi động;

+ Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý.

- Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại;

- Hệ thống xử lý khí thải ô tô;

- Linh kiện nhựa cho ô tô;

- Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn;

- Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe.

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:

- Khuôn mẫu, đồ gá: Khuôn dập, khuôn đúc, đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra;

- Dụng cụ - dao cắt: Dao tiện, dao phay, mũi khoan;

- Linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn;

- Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu;

- Linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị chế biến nông lâm thủy sản và muối;
- Dụng cụ đo lường, kiểm tra dùng trong cơ khí: Thước đo, máy đo 3 chiều, máy phân tích thành phần kim loại, máy siêu âm mối hàn;
- Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực;
- Thép chế tạo.

VI. CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

- Các loại khuôn mẫu: Khuôn mẫu có độ chính xác cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao;
- Các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao: Các loại đai ốc, bu lông, ốc vít có độ chính xác cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp;
- Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chip vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...);
- Các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng mới và năng lượng tái tạo;
- Các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: Các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa;
- Cảm biến các loại: Cảm biến khí, cảm biến gia tốc, cảm biến từ trường; cảm biến sinh học, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến ánh sáng, cảm biến áp suất....;
- Các loại động cơ thể hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính;
- Các cơ cấu chấp hành có độ chính xác cao

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC TRƯỚC
NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT
ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương)

I. NGÀNH DỆT - MAY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			
		Tên gọi	Mã HS		
1	Xơ tổng hợp: PE, Viscose	Xơ polyester PSF	5503	20	00
2	Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao	Sợi	5205		Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
		Sợi	5404		Gồm các mã HS: 54041900, 54041200
		Sợi polyester filament	5402	33	00
		Sợi	5509		Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
		Sợi	5510		Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
3	Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	5208		Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900
		Vải Jean các loại	5209	22	00
		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ²	5209		Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15 OZ, khổ vải 55 inches đến 63 inches, chỉ số sợi 6 đến 16 Ne Gồm các mã HS: 52091100, 52091200
		Kate 65/35, 83/17	5210	11	00
		Vải dệt thoi khác từ bông	5212		Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
		Vải dệt polymer	5407	72	00
		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc	5513		Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2				
		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m	5514			Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	
		Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
		Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	0	90	Vải dệt được tráng chống thấm
		Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
4	Chỉ may trong ngành dệt may	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn
		Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
5	Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	

II. NGÀNH DA - GIÀY:

II. NGÀNH DA - GIÀY.						
TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Đế giày, mũi giày, dây giày	Dây giày cotton và polyeste	5609			
		Mũi giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũi giày	6406	10		
		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận	6406			

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		của chúng				

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
		Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ gốm	8532	24	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ nhựa	8532	29	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Bộ mạch in	8534	0	10	Mạch in
		Đầu nối cao tần RF	8536	69	19	Đầu nối vào-ra
		Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	69	19	
		Điôt, trừ loại cảm quang hay điôt phát quang	8541	10	00	
		Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	
		Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
		Mạch điện tử tích hợp	8542			
2	Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa	Dây điện tử dẹt	7408	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 mm ²
		Dây cáp đồng trần	7413			
		Cáp điện tử	8544	42	99	
		Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011(Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển)
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển	8544	42	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển				
		Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm2	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển	8544	42	20	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm2	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngâm dưới biển	8544	49	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngâm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	39	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp điều khiển	8708	29	12	
		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	9001	10	10	Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác
		Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	
		Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	
		Loa thùng	8518	21	10	Và mã HS 85182210
		Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	8518	21		
		Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa	8518	22		

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
3	Màn hình các loại	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca- tốt	8528	41		Hoặc mã HS 852849

IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ô tô, mô tô, biển giao thông
		Nhãn hàng hóa	3919	90	90	
		Thanh chắn chống va đập và linh kiện	8708	10	90	
		Máng khung xương sàn trước	8708	29	95	
		Máng khung xương sàn giữa	8708	29	95	
		Máng khung xương sàn trước bên trái	8708	29	95	
		Máng khung xương sàn trước bên phải	8708	29	95	
		Máng khung xương sàn sau	8708	29	95	
		Máng khung xương sàn trước ở giữa	8708	29	95	
		Máng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái	8708	29	95	
		Máng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới	8708	29	95	
		Thanh tăng cứng bằng thép	8708	29	95	
		Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con)	8708	29	93	
		Cabin đã hàn	8707	90	90	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Cabin CKD	8708	29	99	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Chassis	8708	99	90	Cửa xe tải, loại đến dưới 20 tấn
		Khung gầm xe	8708	99	62	
2	Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn	Nhíp lá và lò xo	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
		Lò xo kéo, nén	7320	20	00	Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm
		Bạc nhíp	8483	30	30	Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên
		Bạc phụ tùng	8483	40	00	Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trục bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn.
		Bạc cân bằng	8483	99	93	Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8 - 70)Tấn.
		Nhíp ô tô	8708	99	93	Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5-70 tấn. Lắp cho xe khách, buýt từ: 12-80 ghế. Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40-150mm. Chiều dày nhíp: 5-45mm.
3	Bánh xe: Lớp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm
		Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2937kg-61500kg, đường kính ngoài từ

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			
		Tên gọi	Mã HS		Mô tả
					1220mm-3045mm
		Lốp ô tô tải nhẹ	4011		Tải trọng lớn nhất từ 410kg-3050kg, đường kính ngoài từ 475mm-972mm
		Săm ô tô tải nhẹ	4013	10	Đường kính mặt cắt từ 104mm đến 160mm, đường kính trong từ 305mm đến 385mm
		Vành bánh xe	8708	70 32	
4	Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng	Hộp số	8708	40	HS14, HS19, GT10, GT2, HDC
		Ống dẫn	8708	40 92	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Linh kiện bộ ly hợp	8714	93 10	
		Bánh răng	8714	93 90	
		Ống nối	7326	90 99	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Thanh trượt	7616	99 99	Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ô tô
		Ống xi lanh	8409	99 44	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
5	Hệ thống phanh	Ống dầu phanh	8708	30 29	
		Chân ga/phanh/ côn	8708	99 30	
6	Nguồn điện:Ắc quy, máy phát điện	Ắc quy chì a xít	8507	20 99	Loại dùng để khởi động động cơ piston
		Bình ắc quy chì axit bán cực ống	8507		Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah;
	Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý	Cáp điều khiển	8708	29 12	
		Anten dùng cho ô tô	8529	10 30	
		Bộ dây dẫn điện	8544	30 12	
7	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại	Đèn pha xe con	8512	20 10	
		Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20 99	
		Còi xe ô tô	8512	30 10	
		Loa ô tô	8518	21	Hoặc mã HS 851829
		Tăng âm còi ú	8518	50	
8	Hệ thống xử lý khí thải ô tô	Ống xả	8708	92 20	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
9	Linh kiện nhựa cho ô tô	Các sản phẩm bằng nhựa	3917	29	00	Nội thất và ngoại thất
10	Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn	Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
		Miếng đệm	4016	93	20	
		Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
		Vải túi khí cho xe ô tô	5911	90	90	
11	Kính chắn gió, cản gạt nước, ghế xe	Sản phẩm da dùng cho xe ô tô	4205	0	40	
		Kính tối nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
		Kính chắn gió phía trước, sau; Kính cửa cạnh	7007			QCVN 32:2011/BGTVT
		Gương chiếu hậu	7009			
		Cản gạt nước cho xe ô tô	8512	90	20	
		Bộ phận của dây đai an toàn	8708	29	20	
		Vỏ ghế ô tô	9401	90	10	
		Tấm giữ ghế	9401	90	39	
		Bộ ghế	9401	20		
		Ghế hành khách	9401	20	10	Dùng cho xe có động cơ

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu	Lốp xe nông nghiệp	4011	61	10	
		Lốp xe công nghiệp	4011	62	10	
		Lốp bánh đặc	4011	69	00	
		Săm xe công nghiệp	4013	90	99	
		Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501	10		Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch
		Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rô to ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
		Phục vụ cho đóng tàu:				
		Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			
		Tên gọi	Mã HS		
					chống cháy B-15)
		Tấm trần	3925	90	00 CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15)
		Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00
		Xích neo tàu	7315	82	00 Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm
		Dây hàn	8311		Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4,0 mm
					Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
					Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
					Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f,6 mm
					Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm
		Que hàn	8311		Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm
		Nồi hơi tàu thủy	8402	12	Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ
		Động cơ diesel	8408		công suất đến 50 Hp
		Hệ trục và chân vịt tàu thủy	8410	90	00 Chân vịt đường kính đến 2m
		Cầu trên tàu biển, tàu sông	8426	11	00 Sức nâng đến 540 tấn
		Cụm hộp số thủy	8483	40	20 Gắn động cơ diesel đến 15 CV
		Ụ nổi	8905	90	10 Sức nâng đến 20.000 tấn
		Vỏ xuồng hợp kim nhôm	8906		
		Vỏ tàu sông biển	8906		đến 12.500 DWT
		Vật liệu composít chất lượng cao	7019	90	90 Composít được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
2	Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc	Vòng bi	8482	80	00 Vòng loại 24k và 30k
		Bạc, gang đồng	7411	22	00 Đèn Ø 1.500 mm
		Van điện nhiệt độ cao	8417	10	00 Thuộc máy chính lò

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
	lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực					quay
		Van tám điện	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
		Van các loại	8481	20	90	
		Van đồng	8481	30	20	
		Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van một chiều, máy bơm đường ống cắt nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi	8481	80	99	
		Chi tiết van các loại	8481	90	29	
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính $2\frac{3}{8}$ từ $\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	22		Bảng thép
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính $2\frac{3}{8}$ từ $\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	92		Bảng thép
Thép chế tạo	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có	7225	30	90	Sản xuất từ 2016	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			
		Tên gọi	Mã HS		
		chiều rộng từ 600 mm trở lên			
		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	7227	90	0
		Thép hình có hợp kim	7228	70	90
					SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180

VI. CÁC SPCN HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			
		Tên gọi	Mã HS		
1	Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chip vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...);	Tấm Module năng lượng mặt trời	8541	40	22
		Ổ đĩa quang	8471	70	40
2	Các loại động cơ thể hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính	Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60
		Mô-tơ chổi than	8501	10	91
					QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)

PHỤ LỤC 6**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT
ngày 30/12/2015 của Bộ Công Thương)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số hiệu Công văn

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: *(cơ quan có thẩm quyền² nơi nộp hồ sơ)*

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Địa chỉ liên lạc: Điện thoại:

Fax: E-mail:

3. Hồ sơ kèm theo:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

d) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

4. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản liên quan khác, *(tổ chức, cá nhân)* xin *(cơ quan có thẩm quyền)* xác nhận ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như sau:

- Loại sản phẩm (đánh dấu X vào ngành xác nhận ưu đãi):

Dệt may	☐	Cơ khí chế tạo	☐
Da giày	☐	Sản xuất lắp ráp ô tô	☐
Điện tử	☐	Công nghệ cao	☐

- Giải trình sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển:

.....

5. Các chính sách xin hưởng ưu đãi:

(Căn cứ vào Điều 12, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, (tổ chức, cá nhân) liệt kê các chính sách xin hưởng ưu đãi).

6. Cam kết của tổ chức, cá nhân:

- Sẽ có sản phẩm theo đăng ký đề nghị xác nhận ưu đãi trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi.
- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

² Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.